

Số: 16 /GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 01-02/CV-CTBT ngày 11 tháng 01 năm 2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 170... /TTr-CCBVMT ngày 18 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng (địa chỉ trụ sở chính tại số 7 Lê Minh Xuân, phường 7, Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Dệt may Bình An, diện tích 24,7753 ha tại phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Dệt may Bình An

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0303338694 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 6 năm 2004 và thay đổi lần thứ 5 ngày 14 tháng 11 năm 2022; Quyết định số 1502/QĐ-UB ngày 04 tháng 3 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc thành lập khu công nghiệp Dệt may Bình An và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Dệt may Bình An, tỉnh Bình Dương và Quyết định số 7256/QĐ-CT ngày 28 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc thay đổi chủ đầu tư Khu công nghiệp Dệt may Bình An.

1.4. Quyết định phê chuẩn Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 6559/QĐ-UB ngày 04 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

1.5. Mã số thuế: 0303338694

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: các ngành nghề được phép thu hút đầu tư vào khu công nghiệp:

- May mặc;
- Sợi;
- Phụ liệu ngành may.

(Không có công đoạn nhuộm, giặt tẩy)

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích khu công nghiệp: 24,7753 ha *(theo Quyết định số 3748/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh cụ bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Dệt may Bình An)*, cụ thể:

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất xây dựng nhà máy, kho	17,6458	71,23
2	Đất hành chính và dịch vụ	0,5547	2,24
3	Đất các khu kỹ thuật	0,2431	1,99
4	Đất cây xanh	2,4775	10
5	Đất giao thông	2,4976	10,08
6	Đất nhà ở công nhân	1,1058	4,46
Tổng cộng		24,7753	100

- Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này, Khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm (từ ngày 19 tháng 01 năm 2023 đến ngày 19.... tháng 01 năm 2030).

Giấy phép môi trường thành phần, gồm: Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 337/GXN-STNMT ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường và Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 10/GP-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- BQL các KCN Bình Dương;
- UBND thành phố Dĩ An;
- UBND phường Bình Thắng;
- Công ty Cổ phần ĐT&PT Bình Thắng;
- Cổng Thông tin điện tử của STNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, ThHa6.



GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **16** /GPMT-STNMT ngày **19** tháng **01** năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên tại nhà văn phòng điều hành và trạm xử lý nước thải của Khu công nghiệp Dệt may Bình An với lưu lượng 5 m³/ngày.

- Nguồn số 02: Nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp trong Khu công nghiệp Dệt may Bình An được thu gom, đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp với lưu lượng lớn nhất 395 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Rạch Bà Hiệp thuộc phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương chảy qua Rạch Tân Vạn thoát ra Sông Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải: Một điểm tại rạch Bà Hiệp thuộc phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1204938; Y = 0616576 (theo hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 400 m³/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung qua mương quan trắc tự động, liên tục sau đó theo tuyến ống HDPE đường kính 300mm, chiều dài 5m đổ ra rạch Bà Hiệp chảy qua Rạch Tân Vạn thoát ra Sông Đồng Nai. Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

- Phương thức xả thải: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm đề nghị cấp phép	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	x
2	Màu	Pt/Co	50		x
3	pH	-	6 đến 9		x
4	COD	mg/l	74,25		x
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	49,5		x
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,95		x
7	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	29,7		x
8	Asen	mg/l	0,0495		
9	Thủy ngân	mg/l	0,00495		
10	Chì	mg/l	0,099		
11	Cadimi	mg/l	0,0495		
12	Crom (VI)	mg/l	0,0495		
13	Crom (III)	mg/l	0,198		
14	Đồng	mg/l	1,98		
15	Kẽm	mg/l	2,97		
16	Niken	mg/l	0,198		
17	Mangan	mg/l	0,495		
18	Sắt	mg/l	0,99		
19	Tổng xianua	mg/l	0,0693		
20	Tổng phenol	mg/l	0,099		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,95		
22	Sunfua	mg/l	0,198		
23	Florua	mg/l	4,95		
24	Tổng nitơ	mg/l	19,8		
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	3,96		

26	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/l	495		
27	Clo dư	mg/l	0,99		
28	Coliform	vi khuẩn/100 ml	3.000		
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0495	01 năm/lần	
30	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,297		
31	Tổng PCB	mg/l	0,00297		
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Hệ thống thu gom nước thải của các doanh nghiệp thứ cấp là hệ thống tuyến ống HDPE 2 vách, đường kính D200, D300, D350 với tổng chiều dài là 1.289,47m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp. Hệ thống thoát nước thải sau xử lý ra rạch Bà Hiệp là tuyến ống HDPE đường kính D300, chiều dài 5m đổ ra rạch Bà Hiệp chảy qua Rạch Tân Vạn thoát ra Sông Đồng Nai.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể xử lý sinh học thiếu khí → Bể xử lý sinh học hiếu khí có giá thể dạng cố định → Bể lắng → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → Mương quan trắc → Thải ra rạch Bà Hiệp.

- Công suất thiết kế: 400 m³/ngày.

- Chế độ vận hành: liên tục.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, mật rỉ đường, Clorine (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc, sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng nước thải (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni, độ màu.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt camera thân tại mương quan trắc và camera xoay trên cao để quan sát các hạng mục công trình xử lý nước thải.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát (đã được xác nhận kết nối truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục tại Văn bản số 94/TTQTKT-TĐ ngày 12 tháng 7 năm 2018 với các thông số: Lưu lượng nước thải đầu ra, pH, TSS, COD). Yêu cầu bổ sung kết nối và truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường đối với thông số: Lưu lượng nước thải đầu vào, nhiệt độ, độ màu, amoni.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Quy trình ứng phó sự cố: Trường hợp hệ thống xử lý nước thải không đáp ứng khả năng xử lý, nước thải được bơm về bể điều hòa (thể tích $312 m^3$) thời gian lưu 01 ngày để lưu giữ tạm thời. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải tiếp tục được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (không được phép xả nước thải chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường). Đồng thời, Công ty tiến hành hợp đồng thu gom nước thải khi sự cố xảy ra với đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo quy định.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống. Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng.

- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu dinh dưỡng, hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước

thải sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyên giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải;

- Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải:

TT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Dệt May Bình An
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Màu	Pt/Co	70
3	pH	-	6 đến 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50
5	COD	mg/l	100
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
7	Asen	mg/l	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,01
9	Chì	mg/l	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,1
12	Crom (III)	mg/l	1
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,5
16	Mangan	mg/l	1
17	Sắt	mg/l	5
18	Tổng xianua	mg/l	0,1



h

19	Tổng phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
24	Tổng nitơ	mg/l	30
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	6
26	Clorua	mg/l	600
27	Clo dư	mg/l	2
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,01
31	Coliform	vi khuẩn/100ml	5000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm do Khu công nghiệp Dệt may Bình An đã đi vào hoạt động, đồng thời các công trình xử lý nước thải nêu tại Giấy phép môi trường này đã được xác nhận hoàn thành tại các giấy phép môi trường thành phần.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp Dệt may Bình An bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

3.2. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp Dệt may Bình An.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 01 năm.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục 2

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 16 /GPMT-STNMT ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Tọa độ: X = 1204947; Y = 0616583 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45' múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở để hạn chế tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với máy thổi khí, máy bơm đặt trong nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải lắp đặt gối lên các đệm cao su,

không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu, bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên bảo dưỡng, hiệu chuẩn các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



✓

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 16 /GPMT-STNMT ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Số lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	KS	Bùn	12.000
2	Nhớt thải đã qua sử dụng	17 02 03	NH	Lỏng	120
3	Chất hấp thu, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	Rắn	12
4	Hộp mực in thải	08 02 04	KS	Rắn	12
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng, can dầu nhớt, hóa chất,...)	18 01 03	KS	Rắn	120
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	Rắn	6
7	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	NH	Rắn	3,6
Tổng cộng					12.174

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn thông thường (từ chăm sóc cây xanh, hoạt động tại khu vực công cộng)	10.950

2	Chất thải rắn phát sinh từ công đoạn lược rác từ bể thu gom nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung chủ yếu là cặn, rác thải	1.095
Tổng		12.045

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt từ văn phòng làm việc	3,9
Tổng		3,9

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Trang bị 07 thùng chứa loại 240 lít có nắp đậy, dán nhãn, mã chất thải nguy hại để thu gom và bảo quản từng loại chất thải rắn nguy hại và thùng chứa 50kg (để chứa bùn thải).

2.1.2. Kho/ khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho lưu chứa chất thải: 8m² (bố trí gần khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp).

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Vách gạch bao xung quanh; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo (kích thước mỗi chiều tối thiểu 30cm); trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa);... theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

Các thùng nhựa loại 240 lít lưu giữ chất thải rắn thông thường có nắp đậy. Thùng nhựa, các bao bì chứa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn thông thường

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Các thùng nhựa loại 240 lít lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có bánh xe và nắp đậy. Thùng nhựa và bao bì chứa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 16 /GPMT-STNMT ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Đảm bảo an toàn trong lưu trữ và sử dụng hóa chất theo quy định của Luật Hóa chất và các văn bản liên quan. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của cơ sở.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

6. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

7. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường. Trong đó, quy định cụ thể tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của các doanh nghiệp thứ cấp phù hợp theo từng loại hình ngành nghề sản xuất.

8. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.

(Chữ ký)